

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: Thắng Pháp Abhidhamma
Bài học ngày 15.8.2021

Bài 13. Chương II (tiếp theo)
Tâm sở tịnh hảo (Sobhanacetāsika)

Tâm sở tịnh hảo có 25 thứ, gồm 19 tâm sở biến hành và 6 tâm sở biệt cảnh.

- *Tâm sở tịnh hảo biến hành (sobhanasādhāraṇacetāsika) có 19 thứ là:*

1. Tín (*saddhā*)
2. Niệm (*sati*)
3. Tàm (*hiri*)
4. Quý (*ottappa*)
5. Vô tham (*alobha*)
6. Vô sân (*adosa*)
7. Trung hoà (*tatramajjhataṭṭā*)
8. Tịnh thân (*kāyapassaddhi*)
9. Tịnh tâm (*cittapassaddhi*)
10. Khinh thân (*kāyalahutā*)
11. Khinh tâm (*cittalahutā*)
12. Nhu thân (*kāyamudutā*)
13. Nhu tâm (*cittamudutā*)
14. Thích thân (*kāyakammaññatā*)
15. Thích tâm (*cittakammaññatā*)
16. Thuần thân (*kāyapāguññatā*)
17. Thuần tâm (*cittapāguññatā*)
18. Chánh thân (*kāyujukatā*)
19. Chánh tâm (*cittujukatā*)

- *Tâm sở tịnh hảo biệt cảnh (sobhanapakiṇṇakacetāsika) có 6 thứ là:*

1. Chánh ngữ (*sammāvācā*)

2. Chánh nghiệp (*sammākammanta*)
3. Chánh mạng (*sammā_ājīva*)

Ba tâm sở này gọi chung là ngăn trừ phần (*viraticetasika*)

4. Bi (*karuṇā*)
5. Tùy hỷ (*muditā*)

Hai tâm sở này gọi chung là vô lượng phần (*appamaññācetasika*)

6. Tuệ quyền (*paññindriya*)

Giải thích:

Tâm sở tịnh hảo là những tâm sở có đặc tính tốt đẹp; chúng tương ứng với ba căn tịnh hảo (*ba căn thiện, ba căn vô ký*) là vô tham căn, vô sân căn và vô si căn; Chúng phối hợp tạo ra những tâm tịnh hảo dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế. Tâm sở tịnh hảo là hành uẩn.

Tâm sở tịnh hảo có hai thành phần: tịnh hảo biến hành và tịnh hảo biệt cảnh.

Tâm sở tịnh hảo biến hành là những thứ tâm sở đẹp phối hợp phổ thông trong tất cả tâm tịnh hảo, không có tâm tịnh hảo nào thiếu những tâm sở này.

Tâm sở tịnh hảo biệt cảnh là những thứ tâm sở đẹp mặc dù phối hợp với tâm tịnh hảo nhưng chỉ hợp với những tâm tương thích, một số tâm tịnh hảo chúng không phối hợp.

Tâm sở tịnh hảo có 19 thứ:

- (1) Tín (*saddhā*) chỉ nên hiểu đơn thuần là một tính chất đẹp tạo thành tâm tịnh hảo, chứ chưa phải đây là một đức tin tam bảo ...v.v... vì một tín đồ ở tôn giáo khác làm điều thiện vẫn có tâm sở tín phối hợp, hoặc như trong giấc ngủ tâm hữu phần (*bhavaṅga*) diễn ra vẫn có tâm sở tín phối hợp ...v.v... thì tín tâm sở trong trường hợp ấy không thể là đức tin tam bảo. Ở đây, tâm sở tín một thuộc tánh tịnh hảo biến hành chỉ có nghĩa là tính chất giúp tâm trong sáng,

như đồ lọc nước làm cho nước trở nên sạch. Tâm sở tín có tướng trạng là sự thanh khiết (*saddahanalakkhaṇā*), có biểu hiện là không bản đục (*akālussiyapaccupaṭṭhānā*), nhân gần cho tín tâm sở là có cái cần thanh lọc (*saddheyyavatthupadaṭṭhānā*).

(2) Niệm (*sati*) cũng chỉ nên hiểu đơn thuần là một tính chất đẹp của tâm tịnh hảo, chưa nói đến khái niệm tu hành, vì tất cả tâm tịnh hảo đều có thuộc tánh niệm (*saticetasika*). Ở đây niệm tâm sở có nghĩa là nhận biết đối tượng (*cảnh*) một cách chính xác. Tướng trạng của niệm là tỉnh táo, không lơ là (*apilāpanalakkhaṇā*), có nhiệm vụ là không nhầm lẫn (*asammosarasā*), có biểu hiện là trông chừng cảnh (*ārakkhapaccupaṭṭhānā*), nhân gần là sự nhớ chắc (*thirasaññāpadaṭṭhānā*).

(3) Tàm (*hiri*) cũng chưa nói đến khái niệm đạo đức mà chỉ nên nói đặc tính đơn thuần là một thuộc tánh của tâm tịnh hảo. Tàm tâm sở có nghĩa như là chất miễn nhiễm cái xấu (*phiền não*) của tâm tịnh hảo. Tàm tâm sở không được Luận trình bày bốn ý nghĩa thực tính, mà chỉ mượn bốn ý nghĩa của tàm pháp trong khái niệm đạo đức: Tàm có tướng trạng là góm điều ác (*pāpato jigucchanalakkhaṇā*), có nhiệm vụ là không làm ác do hổ thẹn (*lajjākārena pāpānaṃ akaraṇarasā*), có biểu hiện là chối bỏ điều ác do hổ thẹn (*lajjākārena pāpato saṅkocanapaccupaṭṭhānā*), có nhân gần là tự trọng (*attagāravapadaṭṭhānā*).

(4) Quý (*ottappa*) cũng như tâm sở tàm (*hiri*), là một thuộc tánh của tâm tịnh hảo, chỉ đơn thuần là tính chất làm cho các pháp đồng sanh miễn nhiễm cái xấu; Tâm sở quý cũng không được Luận trình bày bốn ý nghĩa thực tính mà chỉ mượn bốn ý nghĩa của thiện pháp Quý trong khái niệm đạo đức: Quý có tướng trạng là sợ điều ác (*pāpato uttāsanalakkhaṇaṃ*), có nhiệm vụ là không làm ác do sợ (*uttāsākārena pāpānaṃ akaraṇarasam*), có biểu hiện là chối bỏ điều ác do sợ (*uttāsākārena pāpato saṅkocanapaccupaṭṭhānam*), có nhân gần là trọng người khác (*paragāravapadaṭṭhānam*).

(5) Vô tham (*alobha*) chính là căn vô tham (*alobhamūla*). Tâm sở vô tham là tố chất của tâm tịnh hảo, đặc tính của vô tham là không dính mắc, không mê đắm đối tượng. Tâm sở vô tham có tướng trạng là sự không bám dính cảnh

(*ārammaṇe alaggabhāvalakkhaṇo*), có nhiệm vụ là không giữ lấy (*apariggaharaso*), có biểu hiện là không dính (*anallīnabhāvapaccupaṭṭhāno*), nhân gần là khéo tác ý (*yonisomanasikārapadaṭṭhāno*).

(6) Vô sân (*adosa*) chính là căn vô sân (*adosamūla*). Tâm sở vô sân là tính chất mát mẻ của tâm tịnh hảo, có tướng trạng là không hung hãn (*acaṇḍikkalakkhaṇo*), có nhiệm vụ là bài trừ nóng bức (*pariḷāhavinayaraso*), có biểu hiện là thái độ hiền hoà (*somabhāvapaccupaṭṭhāno*), nhân gần là khéo tác ý (*yonisomanasikārapadaṭṭhāno*).

(7) Trung hoà (*tatramajjhataṭṭā*) là tính chất điều hoà các pháp đồng sanh ở mức độ vừa phải, không thái quá. Tâm sở trung hoà có tướng trạng là đem lại thăng bằng cho tâm và tâm sở (*cittacetāsikānaṃ samavāhitalakkhaṇā*), có nhiệm vụ là ngăn chặn sự thái quá kém hoặc hơn (*ūnādhikatānivāraṇarasā*) có biểu hiện là tình trạng trung bình (*majjhatabhāvapaccupaṭṭhānā*), nhân gần là các pháp tương ứng (*sampayuttadhammapadaṭṭhānā*).

(8) Tịnh thân (*kāyapassaddhi*) và (9) Tịnh tâm (*cittapassaddhi*). Sự yên tĩnh của thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn, gọi là tịnh thân; sự yên tĩnh của thức uẩn gọi là tịnh tâm. Thân và tâm ở đây phải hiểu là ám chỉ tứ danh uẩn. Hai tâm sở này có cùng đặc tính là trạng thái yên bình của danh uẩn, đối lập với phiền não trạo hối làm xao động thân tâm. Tướng trạng của hai tâm sở này là lắng yên sự bồn chồn của thân tâm (*kāyacittadarathavūpasamalakkhaṇā*) nhiệm vụ chúng là trấn áp sự rạo rục của thân tâm (*aparipphandanasītibhāvapaccupaṭṭhānā*) nhân gần cho chúng là có thân tâm _ tâm sở và tâm _ (*kāyacittapadaṭṭhānā*).

(10) Khinh thân (*kāyalahutā*) và (11) Khinh tâm (*cittalahutā*). Sự nhẹ nhàng của ba uẩn tâm sở gọi là khinh thân; Sự nhẹ nhàng của thức uẩn gọi là khinh tâm. Hai tâm sở này cùng có đặc tính là trạng thái nhẹ nhàng của bốn danh uẩn, đối lập với phiền não hôn thuy làm nặng nề thân tâm. Hai tâm sở này có tướng trạng là vắng lặng sự nặng nề của thân tâm (*kāyacittagarubhāvavūpasamalakkhaṇā*), có nhiệm vụ là trấn áp sự nặng nề của thân tâm (*kāyacittagarubhāvanimmaddanarasā*), có biểu hiện là sự không

trì trệ của thân tâm (*kāyacittānaṃ adandhatapaccupaṭṭhānā*), nhân gần là thân và tâm (*kāyacittapadaṭṭhānā*).

(12) Nhu thân (*kāyamudutā*) và (13) Nhu tâm (*cittamudutā*). Sự mềm dẻo của ba uẩn tâm sở là nhu thân; Sự mềm dẻo của thức uẩn là nhu tâm. Hai tâm sở này có cùng đặc tính là trạng thái nhu nhuyễn của bốn danh uẩn, đối lập với phiền não tà kiến và kiêu mạn làm cho thân tâm cứng ngắt. Hai tâm sở này có tướng trạng là giải toả sự cứng ngắt của thân tâm (*kāyacittathambhavūpasamalakkhaṇā*), có nhiệm vụ là trấn áp sự cứng cõi của thân tâm (*kāyacittathaddhabhāvanimmaddanarasā*), có biểu hiện là không đối kháng (*appaṭighātapaccupaṭṭhāna*), nhân gần là thân và tâm (*kāyacittapadaṭṭhāna*).

(14) Thích thân (*kāyakammaññatā*) và (15) Thích tâm (*cittakammaññatā*). Sự thích ứng của ba uẩn tâm sở gọi là thích thân; Sự thích ứng của thức uẩn gọi là thích tâm. Hai tâm sở này cùng có đặc tính là tính cách thích ứng hoạt động, đối lập với các triền cái còn lại mà gây nên sự bất xứng của thân tâm. Hai tâm sở này có tướng trạng là giải toả sự không tương thích của thân tâm (*kāyacittākammaññabhāvavūpasamalakkhaṇā*), có nhiệm vụ là dẹp trừ cách không thích ứng của thân tâm (*kāyacittākammaññabhāvanimmaddanarasā*), có biểu hiện là thành công sự bất cảnh (*ārammaṇakarāṇasampattipaccupaṭṭhānā*), nhân gần là có thân và tâm (*kāyacittapadaṭṭhānā*).

(16) Thuần thân (*kāyapāguññatā*) và (7) Thuần tâm (*cittapāguññatā*). Sự thuần thực của ba uẩn tâm sở gọi là thuần thân; Sự thuần thực của thức uẩn gọi là thuần tâm. Hai tâm sở này cùng có đặc tính là cách điều luyện của thân tâm, đối lập với sự bất tín ...v.v... mà gây nên sự bệnh hoạn của thân tâm. Hai tâm sở này có tướng trạng là tính cách vô bệnh của thân tâm (*kāyacittānaṃ agelaññabhāvalakkhaṇā*), có nhiệm vụ là dẹp trừ sự bệnh hoạn của tâm (*kāyacittagelaññamimmaddanarasā*), có biểu hiện là không có tổn hại (*nirādīnavapaccupaṭṭhānā*), nhân gần là có thân và tâm (*kāyacittapadaṭṭhānā*).

(18) Chánh thân (*kāyujukatā*) và (19) Chánh tâm (*cittujukatā*). Tính cách ngay thẳng của ba danh uẩn tâm sở gọi là chánh thân; Tính cách ngay thẳng của thức uẩn gọi là chánh tâm. Hai tâm sở này cùng có đặc tính ngay thẳng, đối lập với hư nguy, man trá ...v.v... gây nên tính xảo quyệt của thân tâm. Hai tâm sở này có tướng trạng là sự trung thực của thân tâm (*kāyacitta_ajjivalakkhaṇā*), có nhiệm vụ là dẹp trừ sự xảo quyệt của thân tâm (*kāyacittakuṭilabhāvanimmaddanarasā*), có biểu hiện là tính thẳng ngay (*ajimhatāpaccupaṭṭhānā*), nhân gần là có thân và tâm (*kāyacittapadaṭṭhānā*).

Mười chín tâm sở tịnh hảo biến hành đều có mặt trong 91 tâm tịnh hảo là 24 tâm dục giới tịnh hảo, 27 tâm đạo đạo, 40 tâm siêu thế.

Tâm sở tịnh hảo biệt cảnh có 6 thứ:

(1) Chánh ngữ (*sammāvācā*), (2) Chánh nghiệp (*sammākammanto*) và (3) Chánh mạng (*sammā_ājīvo*) sự ngăn trừ khẩu ác hạnh, gọi là chánh ngữ; Sự ngăn trừ thân ác hạnh, gọi là chánh nghiệp; Sự ngăn trừ ba ác hạnh nuôi mạng, gọi là chánh mạng. Ba tâm sở này đều là đặc tính ngăn trừ ác hạnh, nên gọi chung là tâm sở ngăn trừ phần (*viraticetasika*). Tâm sở ngăn trừ phần có tướng trạng là không vi phạm thân khẩu ý ác hạnh (*kāyaduccaritādivatthūnaṃ avītikkamalakkhaṇā*), có nhiệm vụ là chối bỏ thân khẩu ý ác hạnh (*kāyaduccaritādivatthuto saṅkocanarasā*), có biểu hiện là không làm ác hạnh (*duccaritānaṃ akiriyapaccupaṭṭhānā*), nhân gần là những đức tính như tín, tâm, quý, thiếu dục ...v.v... (*saddhāhirottappāpicchādiguṇapadaṭṭhānā*).

Ba tâm sở ngăn trừ phần có mặt trong 48 tâm là 8 tâm thiện dục giới và 40 tâm siêu thế. Ba tâm sở ngăn trừ phần có mặt trong 8 tâm thiện dục giới không nhất định phải có và có riêng từng thứ. Nhưng trong 40 tâm siêu thế thì nhất định phải có và có cùng lúc ba thứ.

(4) Bi (*karuṇā*) là lòng trắc ẩn trước sự khổ của chúng sanh khác, đang bị khổ hay sẽ bị khổ. Đặc tính của bi là đem lại sự giảm khổ (*dukkhāpanayanākārapavattilakkhaṇā*), có nhiệm vụ là không chịu được nỗi khổ của người khác (*paradukkhāsahanarasā*), có biểu hiện là sự không tàn

bạo (*avihiṃsāpaccupaṭṭhānā*), nhân gần là thấy sự khốn đốn của những chúng sanh bị đau khổ (*dukkhābhibhūtānaṃ anāthabhāvadassanapadaṭṭhānā*).

(5) Tuỳ hỷ (*muditā*) là sự vui mừng với thành công của người khác, đang hưởng quả tốt hay tạo nhân tốt. Đặc tính của hỷ là vui mừng với người khác (*pamodanalakkhaṇā*), hỷ có nhiệm vụ là không ganh tỵ (*anissāyanarasā*), có biểu hiện là sự từ bỏ sự ghen tức (*arativighātapaccupaṭṭhanā*), nhân gần là thấy sự thành công của người (*sattānaṃ sampattidassanapadaṭṭhānā*).

Hai tâm sở bi và tuỳ hỷ gọi chung là tâm sở vô lượng phần (*appamaññācetasika*) vì có đối tượng là chúng sanh không hạn lượng. Cũng gọi là tứ vô lượng tâm (*từ, bi, hỷ, xả*).

Nhưng sao tâm sở vô lượng phần chỉ có hai mà không là bốn?

Vì Từ (*mettā*) và Xả (*upekkhā*) đã nêu trong nhóm tâm sở tịnh hảo biến hành; Từ (*mettā*) chi pháp là tâm sở vô sân (*adosacetasika*) và xả (*upekkhā*) chi pháp là tâm sở trung hoà (*tatramajjhatacetasika*).

Như vậy thì Từ và Xả là biến hành tất cả tâm tịnh hảo, còn bi và tuỳ hỷ thì biệt cảnh một số tâm phải không?

Không phải! cả bốn vô lượng tâm đều là biệt cảnh; Bốn pháp này là đức hạnh phạm trú (*brahmavihāra*) chỉ có mặt trong 8 tâm thiện dục giới (*Khi một người an trú hạnh cao cả*), trong 8 tâm tố dục giới hữu nhân (*Khi vị A la hán an trú biến mãn*) và trong 15 tâm sắc giới (*khi hành giả niệm đề mục phạm trú*). Còn riêng đặc tính của vô sân tâm sở (*adosacetasika*) và trung hoà tâm sở (*tatramajjhatacetasika*) mới là biến hành, có mặt trong tất cả tâm tịnh hảo.

[Nói thêm về ý nghĩa của từ vô lượng tâm (*mettā*) và xả vô lượng tâm (*upekkhā*)].

Từ (*mettā*) là đức tánh hài hoà thân thiện. Đặc tính của Từ là mong đem lại lợi lạc (*hitākārappavattilakkhaṇā*), nhiệm vụ là ban rải lợi lạc

(*hitūpasamhāraṇā*), biểu hiện là xoá tan ưu phiền (*āghātaṇṇāpaccupaṭṭhānā*), nhân gần là thấy hài lòng đối với chúng sanh (*sattānaṃmanāpabhāvadassanapadaṭṭhānā*).

Xả (*upekkhā*) là đức tính bình thản trước sự đời. Đặc tính của xả là thái độ trung lập đối với chúng sanh (*sattesu majhattākārappavattilakkhaṇā*), nhiệm vụ là thấy bình đẳng trong chúng sanh (*sattesu samabhāvadassanarasā*), biểu hiện là xua tan hận thù (*paṭighānusayavūpasamapaccupaṭṭhānā*), nhân gần là thấy chúng sanh sinh diệt do sở hữu nghiệp (*pavattakammasakatādassanapadaṭṭhā*)].

Tâm sở vô lượng phần có mặt trong 16 tâm đồng lực dục giới tịnh hảo và 12 tâm sắc giới thọ hỷ cũng là bất định và đi riêng từng thứ.

(6) Tuệ quyền (*paññindriya*) hay tâm sở trí tuệ, là căn vô si (*amohamūla*). Trí tuệ (*paññā*) là sự hiểu biết, sự sáng suốt của tâm. Có tướng trạng là sự hiểu biết đúng đắn (*yathābhūtaṭṭhānaṃ*), có nhiệm vụ là làm cho đối tượng sáng tỏ (*visayobhāsanarasam*), có biểu hiện là không si ám (*asammohapaccupaṭṭhānam*), nhân gần là khéo tác ý (*yonisomanasikārapadaṭṭhānam*). Tâm sở tuệ quyền có mặt trong 79 tâm tịnh hảo là 12 tâm dục giới tương ưng trí, 27 tâm đạo đại và 40 tâm siêu thế. Phối hợp nhất định.

Biên soạn giáo trình: Tỳ kheo Tuệ Siêu